

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2019

PHẦN I: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Tài sản	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	613 712 834 184	825 471 955 556
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10 570 198 726	13 305 147 568
1	Tiền	111	10 570 198 726	13 305 147 568
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	441 862 562 906	677 060 561 936
1	Phải thu của khách hàng	131	440 540 580 542	673 536 333 357
	+ Trong TKV		435 286 900 002	664 573 156 932
	+ Ngoài TKV		5 253 680 540	8 963 176 425
2	Trả trước cho người bán	132	512 665 370	2 908 581 827
6	Các khoản phải thu khác	136	809 316 994	637 251 226
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 194 407 125
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		172 802 651
IV	Hàng tồn kho	140	151 552 268 325	125 016 345 065
1	Hàng tồn kho	141	151 552 268 325	125 016 345 065
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	9 727 804 227	10 089 900 987
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 925 121 113	7 301 989 320
3	Thuế GTGT được khấu trừ	154	7 569 705 634	2 787 301 394
4	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	232 977 480	610 273
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	121 919 029 426	107 964 839 165
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	130 000 000	130 000 000
6	Phải thu dài hạn khác	216	130 000 000	130 000 000
II	Tài sản cố định	220	96 701 140 008	101 455 711 503
1	Tài sản cố định hữu hình	221	96 701 140 008	101 455 711 503
	- Nguyên giá	222	489 810 924 688	492 530 362 303
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-393 109 784 680	-391 074 650 800
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	15 168 929 685	355 094 278
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15 168 929 685	355 094 278
V	Tài sản dài hạn khác	260	9 918 959 733	6 024 033 384
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9 918 959 733	6 024 033 384
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	735 631 863 610	933 436 794 721

TT	Nguồn vốn	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	563 792 123 462	764 421 271 522
I	Nợ ngắn hạn	310	558 447 228 468	743 215 287 346
1	Phải trả người bán	311	481 799 707 156	428 465 572 164
	+ Trong TKV		131 888 080	99 881 250
	+ Ngoài TKV		481 667 819 076	428 365 690 914
2	Người mua trả tiền trước	312	759 945 164	380 265 755
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2 803 969 311	4 800 102 889
4	Phải trả người lao động	315	30 793 609 663	29 024 396 062
5	Chi phí phải trả	316	393 928 718	297 345 810
6	Phải trả nội bộ	317		
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1 396 488 565	246 790 697
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	38 276 346 343	275 493 684 768
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		

10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2 223 233 548	4 507 129 201
II	Nợ dài hạn	330	5 344 894 994	21 205 984 176
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4 693 100 000	20 554 189 182
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	651 794 994	651 794 994
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	171 839 740 148	169 015 523 199
I	Vốn chủ sở hữu	410	171 839 740 148	169 015 523 199
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	8 960 446 091	8 960 446 091
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12 879 294 057	10 055 077 108
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	735 631 863 610	933 436 794 721

PHẦN II :KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.151.112.194.980	3.996.521.516.924
	. Doanh thu bán hàng	4.043.443.394.141	3.909.816.688.803
	. Doanh thu cung cấp dịch vụ	107 668 800 839	86 704 828 121
	Các khoản giảm trừ doanh thu	1 557 671 757	1 308 536 091
2	Giá vốn hàng bán	3.973.389.108.187	3.800.815.507.830
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.165.415.036	194.397.473.003
4	Doanh thu hoạt động tài chính	220 682 509	266 214 587
5	Chi phí hoạt động tài chính	16 033 735 819	30 798 716 812
6	Chi phí bán hàng	107 854 390 501	121 577 200 635
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 715 615 084	32 208 062 212
8	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.782.356.141	10.079.707.931
9	Thu nhập khác	3.024.989.510	5.799.446.946
10	Chi phí khác	5.811.673.731	2.760.640.468
11	Lợi nhuận khác	(2.786.684.221)	3.038.806.478
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.995.671.920	13.118.514.409
13	Thuế TNDN phải nộp	5.116.377.863	3.063.437.301
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.879.294.057	10.055.077.108
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	859	670
16	Cổ tức	7%	6%

* Nơi nhận :

- Các cổ đông;
- Lưu KTTC; HĐQT.

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng